

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026**

Báo cáo gồm :

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.521.641.208	127.790.104.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.432.373.269	45.173.190.770
1. Tiền	111		16.391.900.666	39.311.970.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.040.472.603	5.861.219.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.072.052.869	13.770.708.032
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	14.072.052.869	13.770.708.032
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.378.402.180	23.916.927.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	43.887.829.159	24.259.236.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.028.148.098	347.477.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	488.316.847	345.737.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.035.524.603)	(1.035.524.603)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		9.632.679	
IV. Hàng tồn kho	140	10	136.082.229.045	38.904.409.410
1. Hàng tồn kho	141		142.874.405.339	47.450.418.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.792.176.294)	(8.546.008.741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.556.583.845	6.024.869.063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	2.490.959.528	1.427.498.349
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		7.065.624.317	4.597.370.714
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.944.022.180	42.800.453.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.318.596	19.318.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215		24.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	220	12	29.058.948.323	29.578.865.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.217.781.140	28.487.363.105
- Nguyên giá	222		79.057.301.903	77.958.115.884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.839.520.763)	(49.470.752.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	841.167.183	1.091.502.837
- Nguyên giá	228		2.232.056.498	2.232.056.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.390.889.315)	(1.140.553.661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		700.000.000	700.000.000

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		490.000.000	490.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.670.755.261	12.012.268.873
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		11.670.755.261	12.012.268.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		287.465.663.388	170.590.557.869

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		156.229.464.045	32.715.481.147
I. Nợ ngắn hạn	310		156.167.587.085	32.715.481.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	150.935.210.692	10.563.278.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.846.946.969	544.251.954
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.337.557	15.337.557
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	452.016.497	1.037.747.983
5. Phải trả người lao động	315			9.831.611.141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	196.598.638	1.039.547.097
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		166.453.000	1.403.112.500
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	308.916.586	553.823.789
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.246.107.146	7.726.770.788
II. Nợ dài hạn	330		61.876.960	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		61.876.960	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	131.236.199.343	137.875.076.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20b	56.655.300.000	56.655.300.000
2. Thặng dư vốn	412	20a	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20a	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.417.965.656	50.417.965.656
54. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20c	1.292.864.621	7.931.742.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			386.400.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.292.864.621	7.545.342.000
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.569.605.527	2.569.605.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		287.465.663.388	170.590.557.869

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người Lập

Phụ trách Kế toán

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hải Yến

Lương Thị Hải Yến

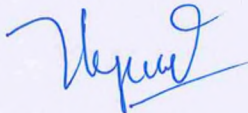


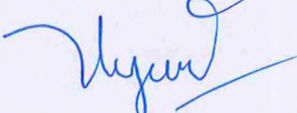
NGUYỄN CÔNG DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.660.082.215	6.203.185.516
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.619.103.638	1.691.087.187
- Các khoản dự phòng	03		(1.753.832.447)	518.287.493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(200.940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(584.414.611)	(771.907.608)
- Chi phí lãi vay	06		0	37.781.394
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		940.938.795	7.678.233.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.481.905.689)	21.067.833.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.423.987.188)	(93.008.517.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		129.577.173.747	46.548.787.301
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(664.739.475)	852.001.075
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(37.781.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207.540.242)	(1.260.756.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.490.663.642)	(11.216.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.259.276.306	(29.376.269.998)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.351.421.581)	(1.985.321.818)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(41.456.329)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.069.774	618.544.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.068.351.807)	(1.408.233.169)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.931.742.000)	(8.284.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.931.742.000)	(8.284.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5	(4.740.817.501)	(39.068.845.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.173.190.770	49.920.474.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	200.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	40.432.373.269	10.851.830.500

Lập bảng

Lương Thị Hải Yến

Phụ trách kế toán

Lương Thị Hải Yến

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp Luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG ĐỨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo dục An Đông
- **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 122 Phan Văn Trị, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại khu Công nghiệp Sóng thần 3 -Phường Bình dương, TP. Hồ Chí Minh)
 - ✓ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 212 người lao động.

1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6a)

Các khoản phải thu (Thuyết minh số 9)

Các khoản phải trả (Thuyết minh số 19)

Phải trả cổ tức.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình/tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng/phương pháp lãi suất thực phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,... Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 44
Máy móc thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.12 Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.13 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông/thành viên góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác, thiết bị văn phòng và dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt tại quỹ	396.351.817	125.770.587
- Tiền gửi ngân hàng	15.995.548.849	39.186.200.313
- Các khoản tương đương tiền	24.040.472.603	5.861.219.870
Cộng	40.432.373.269	45.173.190.770

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	14.072.052.869	14.072.052.869	-	13.770.708.032	13.770.708.032	-
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Tây TP.Hồ Chí Minh	3.182.317.609	3.182.317.609	-	3.101.784.416	3.101.784.416	-
Cộng	14.072.052.869		-	13.770.708.032	13.770.708.032	-

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2026					01/01/2026			
Tình hình hoạt động		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Đang hoạt động	4,77%	4,77%	49.000	490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000	-
Cộng					490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000	-

Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định với vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Ngoài ra, Công ty không có được nguồn dữ liệu/bằng chứng đáng tin cậy nào làm cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	8.427.505.838	-	-	-
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền	7.365.956.063	-	32.040.370	-
Công ty CP Sách Cánh Diều Miền Nam	7.101.263.032	-	12.563.550	-
Công ty TNHH TM DV Hồng Hà	5.787.029.367	-	5.583.608.183	-
Các đối tượng khác	15.206.074.859	(1.035.524.603)	18.631.024.508	(1.035.524.603)
Cộng	43.887.829.159	(1.035.524.603)	24.259.236.611	(1.035.524.603)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	7.365.956.063	-	32.040.370	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	407.607.285	-	700.001.975	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	98.372.202	-	-	-
Cộng	7.871.935.550	-	732.042.345	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Phát triển Xây dựng Hưng Phước	964.620.678	-	-	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Đông SAPA	526.014.407	-	-	-
Các đối tượng khác	537.513.013	-	347.477.605	-
Cộng	2.028.148.098	-	347.477.605	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	375.461.985	-	256.875.984	-
Ký cược, ký quỹ	4.333.049	-	14.333.049	-
Phải thu khác	108.521.813	-	74.528.537	-
Cộng	488.316.847	-	345.737.570	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.740.476.594	(335.599.849)	6.691.136.508	(612.998.870)
Chi phí SX, KD dở dang	3.759.658.941	-	2.086.835.514	-
Sản phẩm	15.040.568.926	(1.226.160.117)	10.409.439.600	(1.364.410.048)
Hàng hóa	117.333.700.878	(5.230.416.328)	28.263.006.529	(6.568.599.823)
Cộng	142.874.405.339	(6.792.176.294)	47.450.418.151	(8.546.008.741)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2026 là 3.702.961.174 đồng.

Dự phòng Hàng tồn kho:

	Dự phòng tại 01/01/2026	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Dự phòng tại 30/06/2026
Nguyên liệu, vật liệu	612.998.870	335.599.849	612.998.870	335.599.849
Sản phẩm	1.364.410.048	1.226.160.117	1.364.410.048	1.226.160.117
Hàng hóa	6.568.599.823	5.230.416.328	6.568.599.823	5.230.416.328
Cộng	8.546.008.741	6.792.176.294	8.546.008.741	6.792.176.294

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	-	242.133.332
Chi phí thuê đất trích trước	1.675.022.286	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.727.032	41.581.051
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	341.296.946	646.921.677
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	455.913.264	496.862.289
Cộng	2.490.959.528	1.427.498.349

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.068.799.883	1.194.289.044
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	5.777.487.711	5.872.200.627
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.570.479.355	4.577.043.950
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	253.988.312	368.735.252
Cộng	11.670.755.261	12.012.268.873

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	46.897.066.384	13.861.029.179	13.584.993.013	3.615.027.308	77.958.115.884
Mua trong kỳ	-	596.320.000	352.426.204	150.439.815	1.099.186.019
Phân loại lại	-	559.965.980	-	(559.965.980)	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46.897.066.384	15.017.315.159	13.937.419.217	3.205.501.143	79.057.301.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.911.558.256	13.616.083.026	11.000.173.713	1.942.937.784	49.470.752.779
Khấu hao trong kỳ	650.496.594	200.515.378	400.003.038	117.752.974	1.368.767.984
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.562.054.850	13.816.598.404	11.400.176.751	2.060.690.758	50.839.520.763
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	23.985.508.128	244.946.153	2.584.819.300	1.672.089.524	28.487.363.105
Số dư cuối kỳ	23.335.011.534	1.200.716.755	2.537.242.466	1.144.810.385	28.217.781.140

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 28.579.581.925 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Phần mềm kế toán	Phần mềm website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	666.540.000	1.565.516.498	2.232.056.498
Mua trong kỳ		-	-
T/lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối kỳ	666.540.000	1.565.516.498	2.232.056.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	666.540.000	474.013.661	1.140.553.661
Khấu hao trong kỳ	-	250.335.654	250.335.654
T/lý, nhượng bán		-	-
Số cuối kỳ	666.540.000	724.349.315	1.390.889.315
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	1.091.502.837	1.091.502.837
Số dư cuối kỳ	-	841.167.183	841.167.183

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 696.540.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thuận Phát	-	1.095.480.760
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Bảo Linh	98.613.012	1.098.613.012
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi	64.183.592	1.052.113.284
Các đối tượng khác	20.768.770.730	7.308.292.932
Cộng	150.935.210.692	10.563.278.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Cộng	130.003.643.358	8.778.350

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Công nghệ Đại Dương Việt	373.635.469	373.635.469
Các đối tượng khác	2.473.311.500	170.616.485
Cộng	2.846.946.969	544.251.954

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.013.012.508	507.366.187	1.154.960.184	-	365.418.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.755.444	-	305.340.634	207.540.242	44.527.978	63.572.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.735.475	(1.416.432.328)	1.169.336.076	2.583.481.069	23.025.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.516.615.270	-	8.208.111.000	8.127.111.000	4.435.615.270	-
Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
Cộng	4.597.370.714	1.037.747.983	7.604.385.493	10.658.947.502	7.065.624.317	452.016.497

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	134.781.541	906.248.351
Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung tâm	56.498.181	-
Điện lực Gia Định	5.318.916	-
Các khoản trích trước khác	-	133.298.746
Cộng	196.598.638	1.039.547.097

19. Phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	-	181.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.636.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.500.000	166.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	261.437.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.016.098	-
Phải trả khác	197.400.488	123.068.489
Cộng	308.916.586	553.823.789

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	8.318.142.000
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-	-	-	10.617.319.756
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	11.003.719.756
Số dư tại 31/12/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	7.931.742.000
Số dư tại 01/01/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	7.931.742.000
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.292.864.621
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	7.931.742.000
Số dư tại 30/06/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	1.292.864.621

b. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.931.742.000	8.318.142.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.292.864.621	5.154.418.923
Phân phối lợi nhuận	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Trả cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.292.864.621	5.540.818.923

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2026.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 14% tương ứng 7.931.742.000 đồng. Theo đó, Công ty đã chi trả cổ tức này trong năm 2026.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Doanh thu bán sản phẩm		
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	55.253.818.187	23.335.084.116
Doanh thu thiết bị giáo dục	48.052.212.578	36.436.307.266
Doanh thu hoạt động dạy học	4.581.442.229	6.454.074.249
Doanh thu khác	578.253.000	625.515.528
Cộng	108.465.725.994	66.850.981.159

b. Doanh thu từ các bên liên quan

Doanh thu từ các bên liên quan

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	9.547.539.292	5.460.736.769
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	7.580.588.085	6.576.350.469
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	425.620.941	674.634.492
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	105.237.556	347.225.307
- Công ty CP Học Liệu	420.000	10.290.340
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.450.000	26.094.330
Cộng	17.661.855.874	13.095.331.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Hàng bán bị trả lại	2.801.852	3.578.391
Cộng	2.801.852	3.578.391

23. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Giá vốn sách và sản phẩm in	51.652.486.685	21.477.511.740
Giá vốn thiết bị giáo dục	36.517.871.517	26.793.114.982
Giá vốn hoạt động dạy học	2.868.584.745	4.619.334.619
Giá vốn khác	1.101.968.951	547.481.939
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.753.363.608)	379.565.527
Cộng	90.387.548.290	53.817.008.807

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Lãi tiền gửi	454.216.549	496.031.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	58.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	200.940
Chiết khấu thanh toán được hưởng	770.983	8.016.507
Cộng	454.987.532	563.049.296

25. Chi phí tài chính

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Chi phí đi vay	-	37.781.394
Chi phí tài chính khác	257.143	-
Cộng	257.143	37.781.394

26. Chi phí bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.728.961.158	1.986.454.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.617.230	100.153.734
Chi phí vận chuyển	489.436.338	908.591.869
Tiền thuê đất	1.715.871.093	1.648.850.832
Các khoản khác	1.952.850.793	993.514.456
Cộng	7.996.736.612	5.637.565.040

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Tiền lương nhân viên quản lý	3.553.715.926	2.350.795.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.219.387	399.336.447
Thù lao HĐQT, BKS	-	350.000.000
Tiền thuê đất	375.552.951	816.694.086
Các khoản khác	3.429.657.788	2.277.454.495
Cộng	7.803.146.052	6.194.280.663

28. Thu nhập khác

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	-	6.069.074
Cho thuê mặt bằng	(99.355.916)	97.264.228
Các khoản khác	1.760.366	160.866.918
Cộng	(97.595.550)	264.200.220

29. Chi phí khác

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Các khoản bị phạt	48.319.758	-
Các khoản chi phí khác	(1.404.408)	7.153.756
Cộng	46.915.350	7.153.756

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.585.712.677	1.980.862.624
Tổng thu nhập chịu thuế	2.585.712.677	1.980.862.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	305.340.634	237.183.491
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	305.340.634	237.183.491
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	61.876.960	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	61.876.960	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ 2 NĂM 2026	QUÝ 2 NĂM 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.752.226	1.781.460.527
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (phân bổ tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2025)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.218.495.083	1.743.679.133
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	392	308

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 được tính khi chưa trừ các quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông và Điều lệ Công ty không quy định về mức trích lập quỹ này. Tùy tình hình kinh doanh thực tế, Ban Giám đốc đề xuất mức trích các quỹ vào cuối mỗi năm để Đại hội cổ đông phê duyệt.

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch cung cấp và sử dụng dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	150.935.210.692	-	150.935.210.692
Chi phí phải trả	196.598.638	-	196.598.638
Phải trả khác	297.900.488	-	297.900.488
Cộng	151.429.709.818	-	151.429.709.818
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.563.278.338	-	10.563.278.338
Chi phí phải trả	1.039.547.097	-	1.039.547.097
Phải trả khác	551.005.489	-	551.005.489
Cộng	12.153.830.924	-	12.153.830.924

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.432.373.269	-	40.432.373.269
Đầu tư tài chính	14.072.052.869	490.000.000	14.562.052.869
Phải thu khách hàng	42.852.304.556	-	42.852.304.556
Phải thu khác	112.854.862	24.318.596	137.173.458
Cộng	97.469.585.556	514.318.596	97.983.904.152
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.173.190.770	-	45.173.190.770
Đầu tư tài chính	13.770.708.032	490.000.000	14.260.708.032
Phải thu khách hàng	23.223.712.008	-	23.223.712.008
Phải thu khác	88.861.586	19.318.596	108.180.182
Cộng	82.256.472.396	509.318.596	82.765.790.992

34. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời hạn thuê đất là ngắn hạn (hàng năm) cho đến khi có dự án đầu tư xây dựng trường học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm. Thời hạn thuê 50 năm.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục	Chung công ty mẹ

b. Những giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Mua hàng			
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách giáo khoa, Sách tham khảo,...	-	48.278.900
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách bài tập, Sách tham khảo,	137.963.711.337	111.177.478.937
Bán hàng			
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị,...	2.450.000	26.094.330
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	10.139.343.530	6.588.735.654
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị,...	420.000	10.290.340
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	7.580.997.630	6.576.350.469
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	772.880.856	805.320.113
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Thiết bị	127.003.519	482.096.722
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ Giáo dục	Thiết bị	-	247.867

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

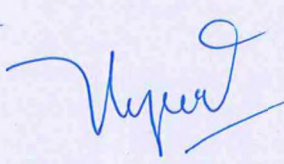
37. Số liệu so sánh

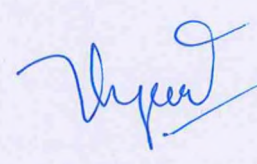
Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý 2 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	5.861.219.870	5.857.301.962	3.917.908
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.770.708.032	13.574.861.395	195.846.637
Phải thu ngắn hạn khác	135	345.737.570	545.502.115	(199.764.545)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả ngắn hạn khác	320	553.823.789	569.161.346	(15.337.557)

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Dũng
TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Phụ trách Kế toán

Lương Thị Hải Yến

Người lập biểu

Lương Thị Hải Yến

